

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS- ST

Ngày 08 tháng 9 năm 2025

“*V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Triền

Ông Phùng Văn Thông

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 23/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q (V1); Địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, tòa nhà S, số A P, phường S, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Q; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đình H - Chức vụ: Giám đốc THN trực tiếp và XLN vùng - Vùng Tây Hà N, Ngân hàng TMCP Q.

Người được ủy quyền lại: Bà Trần Thùy P, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thu P1, bà Trần Thị Thu H1 - Chức vụ: Cán bộ, Ngân hàng TMCP Q.

- *Bị đơn:* Ông Đào Văn C, sinh năm 1987 và bà Vũ Thị T, sinh năm 1995; Cùng địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), (Đều vắng mặt);

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Văn B, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ)
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 12 năm 2024 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H1 trình bày:

Ngày 11/03/2024 Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V1) (nay được gọi tắt là Ngân hàng V1) ký hợp đồng tín dụng số 104486965.24 với vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T, theo đó ngân hàng V1 cho vợ chồng ông C và bà T vay số tiền 870.000.000đ (*Tám trăm bảy mươi triệu đồng*), mục đích cấp tín dụng: Để đáp ứng nhu cầu vay bù đắp số tiền đã vay, mượn bên thứ ba để mua BĐS tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 53 địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ); Thời hạn vay là 240 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày khoản tiền tín dụng được giải ngân; Phương thức cho vay từng lần; Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Thực hiện Hợp đồng thì Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông C và bà T vay tiền theo đúng thỏa thuận, ngày 11/3/2024 Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T vay số tiền 870.000.000đ (*Tám trăm bảy mươi triệu đồng*) thời hạn vay là 240 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân cho đến ngày 11/3/2044, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,50%/năm là lãi suất ưu đãi chỉ áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng, hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.90%/năm. Ngoài ra, ngày 14/3/2024 ông Đào Văn C còn được Ngân hàng cho vay dưới hình thức thẻ với hạn mức thẻ là 30.000.000đồng

Để đảm bảo khoản vay trên vợ chồng ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T có ký Hợp đồng thế chấp số 0046587.24.035 ngày 11/3/2024 với Ngân hàng V1, tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 560 tờ bản đồ số 52, diện tích 374,5m² (Trong đó 100m² đất ở và 274,5m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 365436 ngày 01/3/2024 đứng tên ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T (nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay là vợ chồng ông C và bà T đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 25/12/2024 ông C và bà T chỉ trả nợ được Ngân hàng tổng số tiền là 47.176.030 đồng tiền lãi. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng ông C và bà T không thực hiện thanh toán trả nợ cho Ngân hàng nên ngày 30/10/2024 khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Nay Ngân hàng V1 có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ giải quyết: Buộc vợ chồng Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán, trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 08/9/2025 là 1.010.279.389 đồng trong đó gồm: nợ gốc khoản vay theo Hợp đồng tín dụng là 869.900.000 đồng, lãi trong hạn 25.404.242 đồng, lãi quá hạn 58.752.014 đồng; nợ gốc khoản vay thẻ tín dụng là 27.075.000 đồng, nợ lãi: 9.704.722 đồng và nợ phí: 19.443.411 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử là ngày 09/9/2025 ông C, bà T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị phát hành thẻ. Cụ thể đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng phải trả lãi quá hạn là 12,75%/năm đối với dư nợ gốc chưa thanh toán, đối với khoản vay theo thẻ tín dụng phải trả lãi trong hạn là 2,49%/tháng và các khoản phí (bao gồm phí chậm thanh toán 2.000.000đồng/tháng, phí vượt hạn mức 50.000 đồng/tháng và phí thường niên 499.000 đồng/năm) cho đến khi thanh toán hết khoản vay cho Ngân hàng.

Trong trường hợp ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng V1 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bên vay đối với Ngân hàng V1. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Bên vay vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng V1.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã chi phí hết 5.000.000 đồng, được hoàn trả lại số tiền 5.000.000 đồng. Nay Ngân hàng tự nguyện chịu chi phí không yêu cầu bị đơn phải chịu.

Tại phiên toà bị đơn ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đều vắng mặt. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2025 ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đều trình bày: Ông bà đều thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị phát hành thẻ với Ngân hàng V1 để vay số tiền 870 triệu đồng, cụ thể các khoản

vay tín dụng và theo thẻ tín dụng bao nhiêu tiền ông bà không nhớ, tuy nhiên ông bà thừa nhận theo như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như trên là đúng. Tuy nhiên khoản vay nói trên là do ông bà đứng ra vay hộ ông Đào Văn B là anh em con bá con dì, khoảng năm 2024 ông B có mua thửa đất thổ cư số 560 tờ bản đồ số 52, diện tích 374,5m² (Trong đó 100m² đất ở và 274,5m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ). Tại thời điểm mua đất do ông B cần nhu cầu vay tiền nhưng bản thân ông B bị nợ xấu nên không thể vay tiền tại các tổ chức tín dụng, ông B có nhờ vợ chồng ông bà đứng tên quyền sử dụng đất và vay vốn hộ ông B. Thực tế việc vay tiền là do ông B sử dụng vốn vay và trả nợ lãi hàng tháng cho Ngân hàng, tài sản thế chấp cũng là của ông B không phải là của vợ chồng ông bà. Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả nợ gốc và lãi theo như cách tính của ngân hàng thì ông bà không có ý kiến gì. Quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án cho thời gian để ông Bình bán tài sản thu sếp trả nợ Ngân hàng, Trường hợp ông B không trả được nợ cho Ngân hàng thì đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật, ông bà đề nghị Ngân hàng miễn giảm lãi cho ông B. Do điều kiện công việc nên ông bà xin được giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2025 ông Đào Văn B trình bày: Năm 2024 ông có mua thửa đất số 560 tờ bản đồ số 52, diện tích 374,5m² (Trong đó 100m² đất ở và 274,5m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ), sau khi mua xong do tình cảm nên ông có nhờ vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đứng tên quyền sử dụng đất, do cần vốn làm ăn nên ông có nhờ vợ chồng ông C và bà T đứng ra thế chấp tài sản và vay tiền theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp như Ngân hàng đã trình bày là đúng. Số tiền vay 870 triệu đồng và 30 triệu đồng tiền thế vay là do ông sử dụng, hàng tháng ông là người trả nợ cho Ngân hàng tiền lãi. Do làm ăn khó khăn nên ông đã vi phạm hợp đồng không nộp tiền lãi đúng hạn. Nay Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông C và bà T thì quan điểm ông đề nghị cho ông thời gian 03 tuần để ông thu xếp trả nợ ngân hàng. Nếu quá thời hạn 03 tuần ông không trả được nợ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông B thừa nhận toàn bộ số tiền vay là do ông sử dụng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 117, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 323, Điều

325 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 24, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, buộc ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng V1 tổng số tiền đến hết ngày 08/9/2025 là 1.010.279.389 đồng trong đó gồm: nợ gốc khoản vay 869.900.000 đồng, lãi trong hạn 25.404.242 đồng, lãi quá hạn 58.752.014 đồng; nợ gốc khoản thẻ 27.075.000 đồng, nợ lãi: 9.704.722 đồng; nợ phí: 19.443.411 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử là ngày 09/9/2025 ông C, bà T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo đúng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và đề nghị phát hành thẻ. Cụ thể đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng phải trả lãi quá hạn là 12,75%/năm đối với dư nợ gốc chưa thanh toán, đối với khoản vay theo thẻ tín dụng phải trả lãi trong hạn là 2,49%/tháng và các khoản phí (bao gồm phí chậm thanh toán 2.000.000 đồng/tháng, phí vượt hạn mức 50.000đồng/tháng và phí thường niên 499.000 đồng/năm) cho đến khi thanh toán hết khoản vay cho Ngân hàng.

Trong trường hợp ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho V1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bên vay đối với Ngân hàng V1. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Bên vay vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng V1.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng đã nộp số tiền 5.000.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nay Ngân hàng không yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí.

Về án phí: Ngân hàng không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến

của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng TMCP Q (V1) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 104486965.24 ngày 11/3/2024 và đề nghị phát hành thẻ ngày 14/3/2024 do đó quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T có hộ khẩu thường trú tại xã X, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

Đối với sự vắng mặt của bị đơn là ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B là đúng quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Ngày 11/3/2024 Ngân hàng TMCP Q (V1) và vợ chồng ông Đào Văn C và Thị T đã ký hợp đồng tín dụng số 104486965.24, theo đó Ngân hàng cho vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T vay số tiền là 870.000.000đ (*Tám trăm bảy mươi triệu đồng*), mục đích sử dụng vốn: Vay bù đắp số tiền đã vay, mượn bên thứ ba để mua BĐS tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 53 địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ). Ngoài ra, ông Đào Văn C còn có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng với số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng chẵn*), ngân hàng đã giải ngân theo đúng thỏa thuận đã ký trong các Hợp đồng tín dụng, ông C và bà T đã nhận đủ số tiền vay.

Để đảm bảo khoản vay trên ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đã thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bằng hợp đồng thế chấp số 0046587.24.035 ngày 11/3/2024 với Ngân hàng V1, tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 560 tờ bản đồ số 52, diện tích 374,5m² (Trong đó 100m² đất ở và 274,5m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ)

đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 365436 ngày 01/3/2024 đứng tên ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T (nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Khi ký kết các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, các bên tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc lừa dối, các điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T, tại thời điểm thế chấp tài sản không có tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký kết đóng dấu về nội dung và hình thức đều hợp pháp nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là vợ chồng ông C, bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn B đều cho rằng tài sản thế chấp là của ông Đào Văn B, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh vì giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T và vợ chồng ông C bà T là người ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, bị đơn đều thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng là của vợ chồng ông bà Chí T1.

Do vợ chồng ông C và bà T1 đã không thực hiện trả nợ lãi theo như cam kết trong Hợp đồng cấp tín dụng, các khế ước nhận nợ, khoản vay bị quá hạn từ ngày 30/10/2024. Quá trình ngân hàng Đ, vợ chồng ông C bà T1 trả được cho Ngân hàng số tiền 47.176.030 đồng, trong đó nợ gốc: 0 đồng, lãi trong hạn 46.924.938 đồng, lãi quá hạn 251.092 đồng. Tính đến ngày 08/9/2025 vợ chồng ông C bà T1 còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền là 1.010.279.389 đồng trong đó gồm: nợ gốc khoản vay 869.900.000 đồng, lãi trong hạn 25.404.242 đồng, lãi quá hạn 58.752.014 đồng; nợ gốc khoản thẻ 27.075.000 đồng, nợ lãi: 9.704.722 đồng; nợ phí: 19.443.411 đồng. Ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đề nghị cho thời gian để ông Đào Văn B thu xếp bán tài sản trả nợ Ngân hàng, ông Đào Văn B xin thời gian 03 tuần kể từ ngày 11/4/2025 để trả nợ Ngân hàng nhưng đến nay đã quá thời hạn cam kết, bên vay không trả được nợ cho Ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải trả nợ Ngân hàng số tiền tính đến ngày 08/9/2025 là 1.010.279.389 đồng trong đó gồm: nợ gốc khoản vay 869.900.000 đồng, lãi trong hạn

25.404.242 đồng, lãi quá hạn 58.752.014 đồng; nợ gốc khoản thẻ 27.075.000 đồng, nợ lãi: 9.704.722 đồng; nợ phí: 19.443.411 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần được chấp nhận. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị đơn là vợ chồng ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn B cho rằng việc vay tiền là do ông Đào Văn B nên ông B có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, ông B cũng nhận trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ tín dụng thể hiện người vay tiền là vợ chồng ông C bà T nên ông C bà T phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

Về yêu cầu tính lãi: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi như sau: Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng phải trả lãi quá hạn là 12,75%/năm đối với dư nợ gốc chưa thanh toán, đối với khoản vay theo thẻ tín dụng phải trả lãi trong hạn là 2,49%/tháng và các khoản phí (bao gồm phí chậm thanh toán 2.000.000đồng/tháng, phí vượt hạn mức 50.000đồng/tháng và phí thường niên 499.000đồng/năm) cho đến khi thanh toán hết khoản vay cho Ngân hàng. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, theo đó kể từ ngày 09/9/2025 ông C và bà T còn phải tiếp tục trả các khoản lãi, phí nêu trên.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để bảo đảm cho khoản vay tại Hợp đồng cho vay số: 104486965.24 ngày 11/3/2024 thì ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0046587.24.035 ngày 11/3/2024 với Ngân hàng V1, tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 560 tờ bản đồ số 52, diện tích 374,5m² (Trong đó 100m² đất ở và 274,5m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 365436 ngày 01/3/2024 đứng tên ông Đào Văn C, bà Vũ Thị T.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên. Kết quả đo đạc diện tích đất theo hiện trạng có sự thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất chỉ có chuồng trại chăn nuôi và công trình vệ sinh, sân gạch đều đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng. Cụ thể: Tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 52 diện tích theo GCN quyền sử dụng đất đã cấp là 374,5m², qua kiểm tra hiện trạng là 374,5m² trong

đó phần diện tích đất theo chỉ giới được cấp GCN là 370,9m² được xác định theo mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,C,B,A,11,12,13,14,1 và phần nằm ngoài GCN được cấp là 3,6m² được xác định theo mốc A,B,C,8,9,10,A (Nguyên nhân thay đổi diện tích là do sai số đo đạc, ranh giới đất các hộ xung quanh đã sử dụng ổn định không có tranh chấp gì về đất. Toàn bộ hiện trạng quyền sử dụng đất theo như sơ đồ đo đạc chi tiết do cơ quan đo đạc đã cung cấp cho Tòa án. Tại phiên toà Ngân hàng đồng ý xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo hiện trạng đối với thửa đất số 560, tờ bản đồ số 52 diện tích 370,9 m² (Theo chỉ giới các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,C,B,A,11,12, 13,14,1). Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí, không yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền này cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền bị đơn phải trả Ngân hàng là 1.010.279.389 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 36.000.000đ + 3% x 210.279.389đ = 42.308.381đồng (được làm tròn là 42.308.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 323, Điều 325 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 24, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q (V1) đối với vợ chồng ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T.

Buộc ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q (V1) tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 08/9/2025 là 1.010.279.389 đồng trong đó gồm: nợ gốc khoản vay 869.900.000 đồng, lãi trong hạn 25.404.242 đồng, lãi quá hạn 58.752.014 đồng; nợ gốc khoản thế 27.075.000 đồng, nợ lãi: 9.704.722 đồng; nợ phí: 19.443.411 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử là ngày 09/9/2025 ông C, bà T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và đề nghị phát hành thẻ. Cụ thể đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng phải trả lãi quá hạn là 12,75%/năm đối với dư nợ gốc chưa thanh toán, đối với khoản vay theo thẻ tín dụng phải trả lãi trong hạn là 2,49%/tháng và các khoản phí (bao gồm phí chậm thanh toán 2.000.000đồng/tháng, phí vượt hạn mức 50.000đồng/tháng và phí thường niên 499.000đồng/năm) cho đến khi thanh toán hết khoản vay cho Ngân hàng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Đào Văn C1 và bà Vũ Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho V1. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 560; tờ bản đồ số 52; diện tích theo giấy chứng nhận được cấp đứng tên ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T là 374.5m² ở địa chỉ: TDP H, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã B, tỉnh Phú Thọ); Diện tích đất theo hiện trạng là 370,9m² được xác định theo mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,C,B,A,11,12,13,14,1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo);

3. Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước (nếu có) không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

4. Về án phí: Ông Đào Văn C và bà Vũ Thị T phải chịu 42.308.381đồng (được làm tròn là 42.308.000đồng) án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.800.000đồng (*Mười chín triệu, tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0005376 ngày 22/01/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Phòng THADS Khu vực 10 - Phú Thọ).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 10 - Phú Thọ;
- Phòng THADS Khu vực 10 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải

